

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 49



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (viết tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã chứng khoán: VVN.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên
Ông Mai Công Toàn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2023)
Ông Vương Khả Hải	Thành viên (Bầu bổ sung ngày 28/8/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên
Ông Phạm Đình Hiếu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/04/2023)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Đỗ Chí Nguyễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số: 141/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, được lập ngày 29/3/2024, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Dự án Tổ hợp Thương mại Văn phòng 119 đường K2 Cầu Diễn của Công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang còn lại đến ngày 31/12/2023: 17,65 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 17,65 tỷ VND). Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp đã lập hồ sơ đề nghị Chủ đầu tư bổ sung giá trị của dự án là 27,7 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, dự án chưa được Chủ đầu tư chấp thuận giá trị thanh toán đề nghị bổ sung nên chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty.

Tại ngày 31/12/2023, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình, dự án không biến động của các Công ty con với giá trị: 33,85 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 35,56 tỷ VND). Các Công ty con vẫn đang làm việc với Chủ đầu tư về việc thanh quyết toán các công trình này nên chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá và xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty.

Tại ngày 31/12/2023, số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả tại một số Công ty con không thay đổi qua các năm với giá trị lần lượt là: 112,42 tỷ VND và 132,52 tỷ VND (tại 01/01/2023 với giá trị lần lượt là 117,77 tỷ VND và 147,46 tỷ VND). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi, thanh toán đối với số dư các khoản công nợ nói trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Lưu Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.397.156.497.093	2.293.098.291.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	157.934.153.101	197.985.890.621
1. Tiền	111		148.302.659.955	190.496.937.029
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.631.493.146	7.488.953.592
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	9.596.824.642	10.442.424.405
1. Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	584.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán	122		(476.000.000)	(456.312.861)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.488.824.642	10.314.737.266
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.320.759.103.009	1.164.154.567.111
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.141.303.333.045	1.009.211.324.327
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	181.879.602.920	128.512.140.064
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	181.279.501.305	187.706.109.131
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(191.357.170.645)	(169.643.710.793)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7.653.836.384	8.368.704.382
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	848.426.847.934	858.606.414.082
1. Hàng tồn kho	141		860.666.109.838	870.902.663.047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.239.261.904)	(12.296.248.965)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.439.568.407	61.908.994.976
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	47.303.794.325	44.999.105.835
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.119.906.247	14.779.857.852
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.17	2.015.867.835	2.130.031.289
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.238.365.716.708	2.539.989.339.594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.418.653.116	10.287.784.057
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	9.418.653.116	10.287.784.057
II. Tài sản cố định	220		1.960.754.496.471	2.175.451.589.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.945.441.464.861	2.160.436.433.285
<i>Nguyên giá</i>	222		4.587.848.286.190	4.595.597.390.982
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.642.406.821.329)	(2.435.160.957.697)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	5.925.895.073	5.471.666.674
<i>Nguyên giá</i>	225		7.848.148.148	6.700.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(1.922.253.075)	(1.228.333.326)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	9.387.136.537	9.543.489.319
<i>Nguyên giá</i>	228		15.177.388.443	15.177.388.443
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.790.251.906)	(5.633.899.124)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Nguyên giá</i>	231		1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.178.697.339	25.546.197.046
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	12.178.697.339	25.546.197.046
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	103.480.935.463	189.036.919.295
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		75.066.367.246	154.975.905.893
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.045.988.675	40.045.988.675
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.631.420.458)	(5.984.975.273)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		151.532.934.319	138.666.849.918
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	151.532.934.319	138.435.718.971
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	231.130.947
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.635.522.213.801	4.833.087.630.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.251.725.375.101	5.984.700.313.026
I. Nợ ngắn hạn	310		2.626.775.963.965	2.463.864.890.839
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	1.150.688.449.557	973.156.797.403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	265.959.466.010	220.231.508.979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	167.791.765.340	156.278.207.046
4. Phải trả người lao động	314		68.245.682.897	64.852.423.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	95.238.787.016	84.031.777.536
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	943.103.482	776.925.906
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	150.606.852.533	184.191.123.502
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	670.444.153.288	725.256.635.614
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.21	23.166.852.494	21.337.230.277
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.690.851.348	33.752.261.080
II. Nợ dài hạn	330		3.624.949.411.136	3.520.835.422.187
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	31.774.040.425	31.774.040.425
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	27.916.887.792	1.160.865.095
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	64.508.314.351	64.615.643.936
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	3.482.148.933.040	3.410.618.041.125
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.717.192.090	2.649.144.286
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.21	15.884.043.438	10.017.687.320
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		(1.616.203.161.300)	(1.151.612.682.237)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	(1.616.203.161.300)	(1.151.612.682.237)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá	417		(109.200.969)	(867.110.330)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.192.937.398	66.204.388.628
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.453.796.973.125)	(1.985.999.845.341)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.993.360.002.982)	(1.672.735.369.133)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(460.436.970.143)	(313.264.476.208)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		220.510.075.396	219.049.884.807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.635.522.213.801	4.833.087.630.789

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.875.695.887.472	2.652.994.847.192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	16.177.247.134	14.754.212.951
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	2.859.518.640.338	2.638.240.634.241
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.804.149.293.448	2.571.655.716.419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.369.346.890	66.584.917.822
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.241.580.917	49.803.100.040
7. Chi phí tài chính	22	6.4	301.446.433.515	224.258.556.464
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>195.994.820.924</i>	<i>173.986.755.526</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.160.285.622	(925.231.683)
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	23.306.524.415	15.884.968.407
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	195.337.266.718	173.729.564.221
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)	30		(460.319.011.219)	(298.410.302.913)
12. Thu nhập khác	31	6.7	35.549.198.330	29.388.047.341
13. Chi phí khác	32	6.7	9.277.894.696	15.087.050.940
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.7	26.271.303.634	14.300.996.401
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(434.047.707.585)	(284.109.306.512)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	8.320.469.040	9.810.235.214
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		382.709.800	732.519.776
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) (*)	60		(442.750.886.425)	(294.652.061.502)
<i>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</i>	<i>61</i>		<i>(460.436.970.143)</i>	<i>(313.264.476.208)</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>62</i>		<i>17.686.083.718</i>	<i>18.612.414.706</i>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(8.372)	(5.696)

(*): Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 không bao gồm kết quả hoạt động của Công ty con - Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn, lãi: 18.454.696.726 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 lãi: 21.064.244.423 VND). Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn là: (461.205.583.151) VND, lỗ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022: (315.716.305.925) VND.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(434.047.707.585)	(284.109.306.512)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	223.383.375.202	234.776.165.777
- Các khoản dự phòng	03	22.071.217.500	20.935.053.087
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	99.555.103.657	(46.532.532.670)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46.517.962.162)	(11.757.826.330)
- Chi phí lãi vay	06	195.876.664.003	173.986.755.526
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(4.800.782.477)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.320.690.615	82.497.526.401
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(199.590.611.205)	109.131.391.682
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	10.179.566.148	(15.075.848.128)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	194.361.643.304	(131.465.077.627)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(15.401.903.838)	(47.659.984.657)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(58.769.853.962)	(62.429.106.168)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.711.473.719)	(16.896.879.438)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.677.337.247	5.755.002.705
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.125.871.218)	(19.892.306.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.060.476.628)	(96.035.282.079)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(12.589.979.230)	(17.397.645.106)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	5.594.907.722	7.955.274.131
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.502.000.000)	(12.183.630.136)
4. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.327.912.624	34.518.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.251.124.884	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.796.787.457	21.910.725.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	878.753.457	34.802.724.393
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.834.075.417.085	1.502.265.439.451
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.817.357.007.496)	(1.436.408.940.043)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(206.666.660)	(1.596.832.800)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.386.261.500)	(39.340.945.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.874.518.571)	24.918.721.508
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(40.056.241.742)	(36.313.836.178)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	197.985.890.621	234.298.433.231
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	4.504.222	1.293.568
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	157.934.153.101	197.985.890.621

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024
Giám đốc

Đỗ Chí Nguyễn